

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>108,016,294,131</b>	<b>93,473,752,783</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>3,067,020,505</b>	<b>2,245,913,441</b>
111	1. Tiền		3,067,020,505	2,245,913,441
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>52,517,289,750</b>	<b>29,601,916,878</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	50,522,279,692	25,655,458,263
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,722,810,500	4,142,468,310
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1,561,330,351	1,093,121,098
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,289,130,793)	(1,289,130,793)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>45,443,221,478</b>	<b>54,433,385,462</b>
141	1. Hàng tồn kho		45,638,653,341	70,411,117,020
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(195,431,863)	(15,977,731,558)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6,988,762,398</b>	<b>7,192,537,002</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	228,189,755	564,183,444
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5,760,263,517	5,628,044,432
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,000,309,126	1,000,309,126
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>114,726,463,506</b>	<b>120,532,844,424</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>49,866,937,976</b>	<b>55,530,412,133</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	49,856,174,104	55,515,898,258
222	- Nguyên giá		213,166,744,657	211,862,101,022
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(163,310,570,553)	(156,346,202,764)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10,763,872	14,513,875
228	- Nguyên giá		35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24,236,128)	(20,486,125)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>285,454,545</b>	<b>285,454,545</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		285,454,545	285,454,545
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>64,387,782,377</b>	<b>64,424,991,687</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2,861,086,574	2,898,295,884
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61,526,695,803	61,526,695,803
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>186,288,608</b>	<b>291,986,059</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	186,288,608	291,986,059
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>222,742,757,637</b>	<b>214,006,597,207</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>102,116,783,264</b>	<b>108,294,776,138</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>101,998,533,264</b>	<b>108,176,526,138</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	47,200,506,094	28,135,629,374
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2,514,471,435	4,617,433,622
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4,526,731,433	615,920,565
314	4. Phải trả người lao động		3,672,468,809	3,829,142,235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		316,871,331	417,562,609
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11,818,182	11,000,000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	9,539,340,397	9,089,157,705
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	33,658,877,984	61,064,838,453
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		557,447,599	395,841,575
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>118,250,000</b>	<b>118,250,000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	118,250,000	118,250,000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>120,625,974,373</b>	<b>105,711,821,069</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>120,546,665,236</b>	<b>105,632,511,932</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225,000,000,000	225,000,000,000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1,007,972,463	650,047,463
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4,656,700,469)	(4,656,700,469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4,347,027,901	4,067,054,502
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(122,482,926,381)	(138,019,076,213)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(138,972,725,399)	(103,352,596,221)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		16,489,799,018	(34,666,479,992)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		17,331,291,722	18,591,186,649
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>79,309,137</b>	<b>79,309,137</b>
431	1. Nguồn kinh phí	19	79,309,137	79,309,137
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>222,742,757,637</b>	<b>214,006,597,207</b>



Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2021



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 Năm nay	Quý 03 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		102,125,354,816	155,702,163,289	681,323,904,257	684,982,396,680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,218,785,962	493,095,849	2,707,128,442	511,328,105
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=1-2)	10		99,906,568,854	155,209,067,440	678,616,775,815	684,471,068,575
4. Giá vốn hàng bán	11		91,824,976,879	151,908,289,364	654,811,791,843	688,681,144,200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,081,591,975	3,300,778,076	23,804,983,972	(4,210,075,625)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19,796,636,176	354,934,712	20,612,516,299	16,557,170,543
7. Chi phí tài chính	22		826,622,847	1,838,205,915	3,272,191,587	8,095,872,518
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		820,695,334	1,373,589,767	3,216,965,697	6,590,431,505
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		35,293,648	70,462,168	(37,209,310)	263,056,094
9. Chi phí bán hàng	25		2,012,805,307	2,125,135,705	5,573,311,345	7,112,640,959
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,255,797,467	4,406,256,999	15,559,266,528	14,688,848,470
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,818,296,178	(4,643,423,663)	19,975,521,501	(17,287,210,935)
12. Thu nhập khác	31		672,881,495	382,010,225	1,684,506,445	972,928,485
13. Chi phí khác	32		781,805,015	820,334,492	2,410,970,909	2,557,432,412
14. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		(108,923,520)	(438,324,267)	(726,464,464)	(1,584,503,927)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50= 30 + 40)	50		19,709,372,658	(5,081,747,930)	19,249,057,037	(18,871,714,862)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		330,256,936	311,633,029	938,523,136	1,055,337,489
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN ( 60=50-51-52 )	60		19,379,115,722	(5,393,380,959)	18,310,533,901	(19,927,052,351)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		18,738,417,267	(5,958,890,635)	16,489,799,018	(21,935,348,680)
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		640,698,455	565,509,676	1,820,734,883	2,008,296,329
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( * )	70		833	(265)	733	(975)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu ( * )	71					

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 10 năm 2021

M.S. 3600267

CƠ PHÂN CHIA

CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU

NÔNG SẢN THỰC PHẨM

ĐỒNG NAI

TP. BIÊN HÒA TỈNH ĐỒNG NAI

Cao Minh Chuyên

Nguyễn Ngọc Tháng

Lê Kim Thảo



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/2021	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		679,992,364,811	726,784,762,408
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-217,649,026,667	-412,733,333,221
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-17,860,609,722	-22,090,094,830
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2,501,919,106	-5,844,579,408
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-1,208,998,767	-670,676,769
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		61,949,042,603	138,374,860,636
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-100,645,858,775	-169,194,936,064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>402,074,994,377</b>	<b>254,626,002,752</b>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1,045,000,000	-628,155,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,988,331,809	15,704,937,821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>20,943,331,809</b>	<b>15,704,937,821</b>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		34,739,080,261	58,508,353,585
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-452,668,265,508	-356,489,671,368
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		-4,268,033,875	-3,859,681,804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>-422,197,219,122</b>	<b>-297,981,317,783</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ( 20+30+40)	50		<b>821,107,064</b>	<b>-27,650,377,210</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		<b>2,245,913,441</b>	<b>38,381,502,732</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		<b>3,067,020,505</b>	<b>10,731,125,522</b>



Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo

Trần Minh Chuyên



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51.50%	51.50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:





- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm nhất sinh

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

028  
NG  
PH  
CATTN  
THUC  
GNA  
T. E



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang





Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.19 . Doanh thu chưa thực hiện



Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.



### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021.

### **2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	235,177,742	45,879,521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,831,842,763	2,200,033,920
	<u><b>3,067,020,505</b></u>	<u><b>2,245,913,441</b></u>

B12  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN  
XUẤT NHẬP  
KHẨU NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM  
ĐỒNG NAI  
T. F



**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**  
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết**

	30/09/2021		01/01/2021		Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích		
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	35%	2,861,086,574	2,898,295,884
					<u>2,861,086,574</u>	<u>2,898,295,884</u>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2021		01/01/2021		Dự phòng VND	Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61,526,695,803	0	61,526,695,803	0	-	-
	<u>61,526,695,803</u>		<u>61,526,695,803</u>			

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12.00%	12.00%	Kinh doanh bất động sản





**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Michael Waring Trading Pty Ltd	4,973,445,263	-	2,816,339,543	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	4,101,788,845	-	4,016,190,337	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	2,062,754,471	-	3,349,983,631	-
Công ty CP Dược Minh Hải	6,151,747,455	-	-	-
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM 150	10,044,862,616	-	-	-
Công ty Cổ phần Pymepharco	6,064,902,606	-	-	-
Các đối tượng khác	17,122,778,436	(242,758,671)	15,472,944,752	(242,758,671)
	<b>50,522,279,692</b>	<b>(242,758,671)</b>	<b>25,655,458,263</b>	<b>(242,758,671)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>4,101,788,845</b>	<b>4,101,788,845</b>	<b>4,020,480,337</b>	<b>4,020,480,337</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>				

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Covalent Laboratories Private Limited	-	-	2,498,904,000	-
AUROBINDO PHARMA LIMITED	1,342,036,500	-	-	-
Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd	-	-	972,216,000	-
Các đối tượng khác	380,774,000	(172,616,000)	671,348,310	(172,616,000)
	<b>1,722,810,500</b>	<b>(172,616,000)</b>	<b>4,142,468,310</b>	<b>(172,616,000)</b>



7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	224,366,519	-	168,350,522	-
Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd	445,080,952	-	45,095,179	-
tiền phí lưu cont				
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873,756,122	(873,756,122)	873,756,122	(873,756,122)
Phải thu khác	13,126,758	-	919,275	-
	<b>1,561,330,351</b>	<b>(873,756,122)</b>	<b>1,093,121,098</b>	<b>(873,756,122)</b>

8 . NỢ XẤU

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
- Kothari Products	232,231,097	-	232,231,097	-
- Công ty Khải Hoàn	123,000,000	-	123,000,000	-
- Công ty TNHH Dư	126,237,171	-	126,237,171	-
- Các khoản khác	166,137,500	-	166,137,500	-
	<b>1,289,130,793</b>	<b>-</b>	<b>1,289,130,793</b>	<b>-</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22,778,675,344	-	22,391,681,374	-
Công cụ, dụng cụ	1,011,956,241	-	752,315,109	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,776,740,964	-	7,975,183,100	(2,463,597,355)
Thành phẩm	9,035,308,444	(195,431,863)	28,664,960,185	(13,473,442,760)
Hàng hoá	6,010,766,556	-	8,653,007,970	(40,691,443)
Hàng gửi đi bán	3,025,205,792	-	1,973,969,282	-
	<b>45,638,653,341</b>	<b>(195,431,863)</b>	<b>70,411,117,020</b>	<b>(15,977,731,558)</b>

- Hàng tồn kho đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 17).

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, trụ	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	119,335,230,343	84,608,135,334	6,595,750,291	1,322,985,054	211,862,101,022
- Mua trong kỳ	-	1,253,450,000	-	51,193,635	1,304,643,635
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>119,335,230,343</b>	<b>85,861,585,334</b>	<b>6,595,750,291</b>	<b>1,374,178,689</b>	<b>213,166,744,657</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	92,087,385,065	57,864,689,986	5,331,607,245	1,062,520,468	156,346,202,764
- Khấu hao trong kỳ	3,342,989,889	3,200,569,222	355,058,937	65,749,741	6,964,367,789
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>95,430,374,954</b>	<b>61,065,259,208</b>	<b>5,686,666,182</b>	<b>1,128,270,209</b>	<b>163,310,570,553</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	27,247,845,278	26,743,445,348	1,264,143,046	260,464,586	55,515,898,258
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>23,904,855,389</b>	<b>24,796,326,126</b>	<b>909,084,109</b>	<b>245,908,480</b>	<b>49,856,174,104</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2021 lần lượt là 35.000.000 VND và 24.236.128 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 1.250.001 VND.



**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	228,189,755	564,183,444
	<b>228,189,755</b>	<b>564,183,444</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước dài hạn khác	186,288,608	291,986,059
	<b>186,288,608</b>	<b>291,986,059</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Centrient Pharmaceuticals Spain S.A	3,634,740,000	3,634,740,000	-	-
Công ty CN in BB Liksin	609,829,000			
Shandong New Time Pharmaceutical DKSH Singapore Pte., Ltd	-	-	-	-
Septodont Pharmaceutical Ltd	1,053,299,393	1,053,299,393	5,408,988,717	5,408,988,717
Tianjin Tianyao Pharmaceuticals Ltd	2,077,974,000	2,077,974,000	3,226,885,000	3,226,885,000
Phải trả các đối tượng khác	36,532,823,701	36,532,823,701	19,499,755,657	19,499,755,657
	<b>47,200,506,094</b>	<b>43,298,837,094</b>	<b>28,135,629,374</b>	<b>28,135,629,374</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>209,121,150</b>	<b>209,121,150</b>	<b>205,774,600</b>	<b>205,774,600</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>				

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	-	2,646,245,973
Công ty Cổ phần Dược phẩm Am Vi	5,708,220	610,552,693
Công ty TNHH IMSC	-	1,029,456,918
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 2	1,448,444,550	
Các đối tượng khác	1,060,318,665	331,178,038
	<b>2,514,471,435</b>	<b>4,617,433,622</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp cuối kỳ		Số phải thu cuối kỳ		
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	5,142,267,909	-	5,142,267,909	10,679,597,340	10,699,597,340	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	3,726,125	3,726,125	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126	600,732,567	-	-	330,256,936	296,898,774	296,898,774	938,523,136	1,208,998,767	1,000,309,126	330,256,936	330,256,936	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	15,187,998	-	-	36,680,850	35,294,300	35,294,300	309,168,020	314,040,368	-	10,315,650	10,315,650	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	1,571,256,552	-	1,571,256,552	4,520,425,938	334,267,091	-	4,186,158,847	4,186,158,847	
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	12,000,000	12,000,000	-	-	-	-
	<b>1,000,309,126</b>	<b>615,920,565</b>	<b>615,920,565</b>	<b>615,920,565</b>	<b>7,080,462,247</b>	<b>5,474,460,983</b>	<b>5,474,460,983</b>	<b>16,463,440,559</b>	<b>12,572,629,691</b>	<b>1,000,309,126</b>	<b>4,526,731,433</b>	<b>4,526,731,433</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
a) <b>Ngắn hạn</b>				
Kinh phí công đoàn	-	-	14,051,660	-
Bảo hiểm xã hội	175,628,200	-	-	-
Bảo hiểm y tế	31,839,201	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	14,618,256	-	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	2,081,525,643	2,081,525,643	2,081,525,643	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	367,000,000	100,000,000	100,000,000	-
Có tức, lợi nhuận phải trả	579,928,530	291,200,030	291,200,030	-
Phải trả lãi vay	5,887,976,000	5,273,955,805	5,273,955,805	-
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	400,425,567	1,328,025,567	1,328,025,567	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	399,000	399,000	399,000	-
	<b>9,539,340,397</b>	<b>9,089,157,705</b>	<b>9,089,157,705</b>	<b>9,089,157,705</b>
b) <b>Dài hạn</b>				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	118,250,000	118,250,000	118,250,000	-
	<b>118,250,000</b>	<b>118,250,000</b>	<b>118,250,000</b>	<b>118,250,000</b>
c) <b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>7,969,501,643</b>	<b>7,355,481,448</b>	<b>7,355,481,448</b>	<b>7,355,481,448</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)



17 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		Lũy kế		30/09/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	61,064,838,453	61,064,838,453	19,226,347,411	44,478,788,996	425,358,321,166	452,764,281,635	33,658,877,984	33,658,877,984
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	4,693,096,911	4,693,096,911	3,162,107,112	8,220,944,907	15,148,611,079	14,865,727,026	4,975,980,964	4,975,980,964
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(2)</sup>	27,501,070,850	27,501,070,850	3,891,165,447	11,456,822,119	175,203,482,735	199,501,735,485	3,202,818,100	3,202,818,100
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(3)</sup>	18,330,956,474	18,330,956,474	12,173,074,852	23,801,021,970	235,006,227,352	237,396,819,124	15,940,364,702	15,940,364,702
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa <sup>(4)</sup>	10,539,714,218	10,539,714,218	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000	9,539,714,218	9,539,714,218
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan								
Mối quan hệ								
					01/01/2021			
					Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa		9,539,714,218	5,887,976,000	10,539,714,218	5,273,955,805			
		<u>9,539,714,218</u>	<u>5,887,976,000</u>	<u>10,539,714,218</u>	<u>5,273,955,805</u>			



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số Số: 2020047/HĐTD/QLN ngày 06/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là bất động sản, máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp sau đây: Hợp đồng thế chấp tài sản số 91/2009/KH2/VCBDAI ngày 25/08/2009, số 20120152/HĐBĐ/NHNT ngày 13/06/2012, số 20130110/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013, số 20130109/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.975.980.964 VND.
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/21025 ngày 08/05/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HĐTC-KHLC ngày 15/01/2018;
    - + Thế chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HĐTC-KPT ngày 15/01/2018;
    - + Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/DNI/18/0005/HĐBL ngày 15/01/2018;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.202.818.100 VND
- (3) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202100494 ngày 05/04/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 05/04/2022;
  - Lãi suất cho vay: 7.5%/năm đối với VND hoặc 3.6%/năm đối với USD;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC-SĐBS.01 ngày 07/01/2019;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.940.364.702 VND
- (4) Hợp đồng tín dụng số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 03-20/2021/PLHĐVV ngày 29/01/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 29/01/2021;
  - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.539.714.218 VND.

12687  
NG T  
PH  
QUATNB  
AN THU  
ONG N  
OA T



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>225,000,000,000</b>	<b>432,434,213</b>	<b>(4,656,700,469)</b>	<b>3,705,170,178</b>	<b>(102,583,841,492)</b>	<b>18,258,383,113</b>	<b>140,155,445,543</b>
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(21,935,348,680)	2,008,296,329	(19,927,052,351)
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	579,497,574	(298,441,251)	(281,056,323)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(447,661,876)	(421,584,485)	(869,246,361)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(22,651,602)	(21,332,092)	(43,983,694)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2,037,030,800)	(2,037,030,800)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>225,000,000,000</b>	<b>432,434,213</b>	<b>(4,656,700,469)</b>	<b>4,284,667,752</b>	<b>(125,287,944,901)</b>	<b>17,505,675,742</b>	<b>117,278,132,337</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>225,000,000,000</b>	<b>650,047,463</b>	<b>(4,656,700,469)</b>	<b>4,067,054,502</b>	<b>(138,019,076,213)</b>	<b>18,591,186,649</b>	<b>105,632,511,932</b>
Lỗ trong kỳ nay	-	-	-	-	16,489,799,018	1,820,734,883	18,310,533,901
Mua sắm tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển	-	357,925,000	-	(357,925,000)	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	637,898,399	(328,517,675)	(309,380,724)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(492,776,513)	(464,071,086)	(956,847,599)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(132,355,000)	(124,645,000)	(257,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2,182,533,000)	(2,182,533,000)
Giảm khác	-	-	-	-	2	-	2
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	<b>225,000,000,000</b>	<b>1,007,972,463</b>	<b>(4,656,700,469)</b>	<b>4,347,027,901</b>	<b>(122,482,926,381)</b>	<b>17,331,291,722</b>	<b>120,546,665,236</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54.00	121,500,000,000	54.00	121,500,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39.84	89,643,000,000	39.84	89,643,000,000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4.44	10,000,000,000	4.44	10,000,000,000
Các cổ đông khác	1.72	3,857,000,000	1.72	3,857,000,000
	<b>100</b>	<b>225,000,000,000</b>	<b>100</b>	<b>225,000,000,000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,500,000	22,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,347,027,901	4,067,054,502
	<b>4,347,027,901</b>	<b>4,067,054,502</b>

19 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Số dư đầu kỳ	(4,656,700,469)	(4,656,700,469)
Số dư cuối kỳ	<b>(4,656,700,469)</b>	<b>(4,656,700,469)</b>

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	79,309,137	79,309,137
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>79,309,137</b>	<b>79,309,137</b>



**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 126.010,60 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ tại thời điểm 30/09/2021:

	<u>ĐVT</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Chất lượng</u>
Nguyên liệu thuốc các loại	Hộp	52,189	Còn hạn sử dụng

**c) Ngoại tệ các loại**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	3,153.29	1,671.09

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2,233,552,299	2,233,552,299
	<b><u>2,233,552,299</u></b>	<b><u>2,233,552,299</u></b>

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	30,733,577,993	37,432,492,911
Doanh thu bán hàng hóa	67,241,028,629	114,956,123,971
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,150,748,194	3,313,546,407
	<b><u>102,125,354,816</u></b>	<b><u>155,702,163,289</u></b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b><u>1,172,915,350</u></b>	<b><u>57,413,294,704</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2,181,281,200	376,693,000
Giảm giá hàng bán	37,504,762	116,402,849
	<b><u>2,218,785,962</u></b>	<b><u>493,095,849</u></b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	24,060,434,674	36,834,328,422
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65,284,440,705	113,650,591,303
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,480,101,500	1,423,369,639
	<b>91,824,976,879</b>	<b>151,908,289,364</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	<b>650,527,206</b>	<b>7,434,655,350</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,722,708	129,188,091
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19,399,800,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	325,506,173	210,120,846
Doanh thu hoạt động tài chính khác	69,607,295	15,625,775
	<b>19,796,636,176</b>	<b>354,934,712</b>
<b>Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	<b>55,125,955</b>	<b>125,983,175</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	820,695,334	1,373,589,767
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5,927,513	464,616,148
	<b>826,622,847</b>	<b>1,838,205,915</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	<b>234,761,306</b>	<b>239,092,695</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30,656,445	56,131,598
Chi phí nhân công	988,122,997	894,397,846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65,443,415	76,574,173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	648,005,575	1,073,912,354
Chi phí khác bằng tiền	280,576,875	24,119,734
	<b>2,012,805,307</b>	<b>2,125,135,705</b>



**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,254,847	110,388,908
Chi phí nhân công	2,074,476,058	2,025,466,803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	402,510,751	401,576,743
Thuế, phí, lệ phí	1,571,953,259	253,801,116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	836,364,141	601,064,783
Chi phí khác bằng tiền	337,238,411	1,013,958,646
	<b>5,255,797,467</b>	<b>4,406,256,999</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	146,421,561
Cho thuê kho, mặt bằng	542,209,091	
Thu nhập khác	130,672,404	235,588,664
	<b>672,881,495</b>	<b>382,010,225</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	280,000	-
Chi phí khấu hao của TSCĐ không sử dụng	736,090,054	762,128,476
Chi phí khác	45,434,961	58,206,016
	<b>781,805,015</b>	<b>820,334,492</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	330,256,936	311,633,029
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>330,256,936</b>	<b>311,633,029</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(703,410,352)	(667,309,965)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(296,898,774)	(16,106,557)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(670,052,190)</b>	<b>(371,783,493)</b>

30268  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP  
KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM  
ĐỒNG NAI  
BIÊN HÒA

### 32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	18,738,417,267	(5,958,890,635)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18,738,417,267	(5,958,890,635)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22,500,000	22,500,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>833</b>	<b>(265)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,067,020,505	-	2,245,913,441	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52,083,610,043	(1,116,514,793)	26,748,579,361	(1,116,514,793)
	<b>55,150,630,548</b>	<b>(1,116,514,793)</b>	<b>28,994,492,802</b>	<b>(1,116,514,793)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	33,658,877,984	61,064,838,453
Phải trả người bán, phải trả khác	56,858,096,491	37,343,037,079
Chi phí phải trả	316,871,331	417,562,609
	<b>90,833,845,806</b>	<b>98,825,438,141</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.





### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,067,020,505	-	-	3,067,020,505
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50,967,095,250	-	-	50,967,095,250
	<u>54,034,115,755</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>54,034,115,755</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,245,913,441	-	-	2,245,913,441
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25,632,064,568	-	-	25,632,064,568
	<u>27,877,978,009</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27,877,978,009</u>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>				
Vay và nợ	33,658,877,984	-	-	33,658,877,984
Phải trả người bán, phải trả khác	56,739,846,491	118,250,000	-	56,858,096,491
Chi phí phải trả	316,871,331	-	-	316,871,331
	<b>90,715,595,806</b>	<b>118,250,000</b>	<b>-</b>	<b>90,833,845,806</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	61,064,838,453	-	-	61,064,838,453
Phải trả người bán, phải trả khác	37,224,787,079	118,250,000	-	37,343,037,079
Chi phí phải trả	417,562,609	-	-	417,562,609
	<b>98,707,188,141</b>	<b>118,250,000</b>	<b>-</b>	<b>98,825,438,141</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19,226,347,411	71,361,207,954
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	44,478,788,996	79,808,606,864

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	
	VND	VND	
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>1,172,915,350</b>	<b>57,413,294,704</b>	
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	767,823,820	53,933,138,468
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	243,919,000	3,472,042,600
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng Công ty mẹ		3,750,000
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	Cùng Công ty mẹ		4,363,636
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Cùng Công ty mẹ	161,172,530	
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>650,527,206</b>	<b>7,434,655,350</b>	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	120,000,000	160,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	520,625,914	347,481,896



**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,

Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai




**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	9,901,292	27,399,199
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		6,887,085,800
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ		12,688,455
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>55,125,955</b>	<b>125,983,175</b>
Công ty Cổ Phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty mẹ	55,125,955	125,983,175
<b>Chi phí lãi vay</b>		<b>234,761,306</b>	<b>239,092,695</b>
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	234,761,306	239,092,695
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>4,101,788,845</b>	<b>4,020,480,337</b>
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ		4,290,000
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	4,101,788,845	4,016,190,337
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>209,121,150</b>	<b>205,774,600</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	44,000,000	44,000,000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	163,316,000	142,471,100
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ		4,500,000
Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	Cùng Công ty mẹ	1,805,150	14,803,500
<b>Phải trả , phải nộp khác</b>		<b>7,969,501,643</b>	<b>7,355,481,448</b>
Công ty CN Thực Phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	2,081,525,643	2,081,525,643
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	5,887,976,000	5,273,955,805
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Từ 01/07/2021	Từ 01/07/2020
		đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
		VND	VND
Thu nhập của Ban Điều Hành		451,028,000	411,165,000

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

**Nguyễn Ngọc Thắng**  
 Người lập

**Lê Kim Thảo**  
 Kế toán trưởng

**Cao Minh Chuyên**  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2021

